

Số: 363/BC-STC

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 02 năm 2018

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và các biện pháp bình ổn giá trước, trong và sau Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018

Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018; Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh trong dịp cuối năm 2017 và Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, như sau:

#### I. Công tác phục vụ Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018:

##### 1. Các mặt hàng thực hiện bình ổn giá.

Ngoài các hàng hóa dịch vụ thực hiện bình ổn giá trên phạm vi cả nước được quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Sở Tài chính xác định các nhóm, mặt hàng cần bình ổn thị trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 như sau:

- Hàng hóa có nhu cầu sử dụng lớn và có tính thiết yếu đối với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân;
- Hàng hoá nhạy cảm về cung cầu, giá cả.

Cụ thể như: Gạo tẻ, gạo nếp; thịt heo, thịt gà, thực phẩm chế biến các loại, trứng gia cầm, thủy hải sản, dầu ăn, nước chấm (nước mắm, xì dầu,...), gia vị (bột ngọt, muối,...), đường Biên Hòa, rau củ.

##### 2. Tổ chức thực hiện bình ổn giá.

- Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh trong dịp cuối năm 2017 và Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018. Có 02 đơn vị tham gia chương trình vay vốn ngân sách bình ổn thị trường, dự trữ các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 là 9,733 tỷ đồng, cụ thể:

| Stt | Đơn vị                                    | Số tiền              | Mặt hàng       | Ghi chú                         |
|-----|-------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------------------|
| 1   | Công ty Cà phê 721                        | 6 tỷ đồng            | Gạo tẻ         | Vốn vay ngân sách<br>03 tỷ đồng |
| 2   | Công ty TNHH MTV Giồng cây trồng Văn Nhân | 3,733 tỷ đồng        | Hàng tiêu dùng | Vốn vay ngân sách<br>01 tỷ đồng |
|     | <b>Cộng</b>                               | <b>9,733 tỷ đồng</b> |                |                                 |

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 4 tỷ đồng, lãi suất 0%, thời hạn 02 tháng.

- Các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh chủ động dự trữ hàng hóa bình ổn giá từ nguồn vốn của doanh nghiệp (Co.op mart: 65 tỷ đồng; Mega Market: 35 tỷ đồng; Siêu thị Mường Thanh Buôn Ma Thuột: 10 tỷ đồng; Vinmart: 20 tỷ đồng, Trung tâm TM Ea Kar: 15 tỷ đồng, Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên: 75 tỷ đồng), đáp ứng bình quân 18,5% so với tổng nhu cầu các mặt hàng thiết yếu trong 1 tháng tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

## **II. Diễn biến tình hình giá cả thị trường trước, trong và sau Tết:**

### **1. Về cung cầu hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết.**

Lượng hàng hoá, dịch vụ thiết yếu (gạo nếp, gạo tẻ, thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, thủy hải sản, rau xanh, trái cây, bánh kẹo, rượu, bia, nước ngọt, hoa, cây cảnh, ...) dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán. Trên địa bàn không xảy ra tình trạng thiếu hàng hoá, găm hàng, tung tin thất thiệt gây tăng giá đột biến, cục bộ.

Giá cả thị trường không có biến động bất thường do nguồn hàng của các doanh nghiệp kinh doanh lớn trên địa bàn với nhiều chương trình khuyến mại giảm giá góp phần ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết năm nay.

Nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng bắt đầu tăng từ đầu tháng 02/2018 (tức ngày rằm tháng Chạp) và tăng mạnh vào những ngày cận Tết.

Tại các chợ truyền thống giá các mặt hàng thiết yếu đã dần trở lại bình thường trong những ngày sau Tết.

### **2. Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:**

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 01/2018 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 0,11% so với tháng 12 năm trước và tăng 0,94% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,4% (Lương thực tăng 0,02%, thực phẩm giảm 0,74%, ăn uống ngoài gia đình ổn định). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,89%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,3%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%; giáo dục tăng 0,02%; giao thông tăng 1,04%; bưu chính viễn thông giảm 0,08%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,42%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,2%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,22%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,28%.

### **3. Diễn biến tình hình giá cả thị trường tháng 02/2018:**

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng 02/2018 tăng nhưng không biến động bất thường so với tháng 01/2018, vì trong tháng 02 rơi vào những ngày trước Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng. Cụ thể như sau:

#### **a) Nhóm hàng lương thực:**

Giá bình quân gạo các loại: Gạo tẻ ngon loại 1 từ 17.500 - 18.000đ/kg, gạo tẻ loại thường 12.000 - 14.000đ/kg.

#### **b) Nhóm hàng thực phẩm:**

- Thịt heo các loại: Thịt heo mỡ sấn 90.000 - 95.000 đ/kg, thịt heo thăn 95.000 - 100.000 đ/kg, giá heo hơi 31.000 - 33.000 đ/kg; Thịt bò loại 1: 260.000 - 270.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg, gà ta còn sống 115.000 - 120.000 đ/kg.

- Giá cả bình quân các loại tăng so với tháng trước, cụ thể như sau: cá lóc 70.000 - 75.000đ/kg, cá chép 75.000 - 80.000đ/kg, cá biển loại 4: 50.000 - 55.000đ/kg, cá thu nguyên con 210.000 - 220.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm so với tháng trước: rau bắp cải 10.000 - 11.000 đ/kg; bí xanh 18.000 - 20.000đ/kg; cà chua những ngày trước Tết tăng cao, với mức giá từ 28.000 - 30.000đ/kg nhưng sau Tết giảm với mức giá 15.000 - 16.000 đ/kg.

- Hàng công nghệ phẩm chế biến ổn định so với tháng trước do lượng hàng cung cấp ra thị trường lớn, không để tình trạng thiếu hụt, cụ thể: dầu ăn thực vật hiệu Simple 44.000 - 45.000 đ/lít; đường RE 18.000 - 20.000 đ/kg; Muối hạt 4.000 đ/kg.

#### **4. Giá cước vận chuyển:**

Các doanh nghiệp vận tải tuân thủ các quy định về niêm yết giá và bán đúng giá vận chuyển hành khách đã đăng ký, kê khai, phụ thu 40% - 60% vào những ngày cao điểm để bù đắp chi phí phương tiện chạy rỗng một chiều.

#### **5. Giá vàng và Đôla Mỹ:**

Trong tháng 02/2018, vào ngày 10 tháng Giêng năm Mậu Tuất giá vàng tăng cao do tín ngưỡng ngày Vía Thần Tài nên người dân đua nhau mua sắm vàng làm giá vàng tăng cao vào ngày này. Nhưng giá vàng bình quân trong tháng 02/2018 tăng không đáng kể so với giá vàng bình quân tháng trước từ 20.000 - 30.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 02/2018 là 3.706.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 02/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.742 đ/USD, giảm 3 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 28.247,37 đ/Euro, tăng 449 đ/Euro so với tháng 01/2017.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

#### **Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Đinh Xuân Diệu**



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2018**(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 36.3/BC-STC, ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

| STT      | Mặt hàng                      | Đơn vị<br>tính | 01/2018   | 02/2018   | Tăng giảm |         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|
|          |                               |                |           |           | Mức       | %       |         |
| (1)      | (2)                           | (3)            | (4)       | (5)       | (6=5-4)   | (7=6/5) |         |
| <b>1</b> | <b>Giá bán lẻ</b>             |                |           |           |           |         |         |
| 1.001    | Thóc tẻ thường                | đ/kg           | 6.982     | 7.000     | 18        | 0,26    |         |
| 1.002    | Gạo tẻ thường                 | đ/kg           | 13.182    | 13.500    | 318       | 2,36    |         |
| 1.003    | Gạo thơm Đài Loan             | đ/kg           | 17.364    | 18.000    | 636       | 3,54    |         |
| 1.004    | Thịt lợn thăn                 | đ/kg           | 85.727    | 94.609    | 8.881     | 9,39    |         |
| 1.005    | Thịt lợn mỡ sấn               | đ/kg           | 81.636    | 89.739    | 8.103     | 9,03    |         |
| 1.006    | Thịt bò phi lê                | đ/kg           | 260.000   | 266.087   | 6.087     | 2,29    |         |
| 1.007    | Gà công nghiệp (làm sạch)     | đ/kg           | 56.818    | 60.000    | 3.182     | 5,30    |         |
| 1.008    | Gà ta còn sống                | đ/kg           | 107.955   | 118.478   | 10.524    | 8,88    |         |
| 1.009    | Cá lóc (cá quả)               | đ/kg           | 70.000    | 74.348    | 4.348     | 5,85    |         |
| 1.010    | Cá chép/trắm                  | đ/kg           | 75.000    | 79.565    | 4.565     | 5,74    |         |
| 1.011    | Cá biển loại 4                | đ/kg           | 55.000    | 56.522    | 1.522     | 2,69    |         |
| 1.012    | Cá thu nguyên con             | đ/kg           | 183.636   | 196.087   | 12.451    | 6,35    |         |
| 1.013    | Giò lụa                       | đ/kg           | 111.364   | 120.000   | 8.636     | 7,20    |         |
| 1.014    | Rau bắp cải                   | đ/kg           | 11.636    | 10.783    | -854      | -7,92   |         |
| 1.015    | Bí xanh                       | đ/kg           | 18.364    | 19.391    | 1.028     | 5,30    |         |
| 1.016    | Cà chua                       | đ/kg           | 13.182    | 19.783    | 6.601     | 33,37   |         |
| 1.017    | Dầu ăn thực vật (Simple)      | đ/lít          | 44.136    | 44.391    | 255       | 0,57    |         |
| 1.018    | Muối hạt                      | đ/kg           | 4.000     | 4.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.019    | Đường RE                      | đ/kg           | 18.000    | 18.913    | 913       | 4,83    |         |
| 1.020    | Sữa Ông Thọ                   | đ/hộp          | 19.000    | 19.739    | 739       | 3,74    |         |
| 1.021    | Bia chai Sài Gòn              | đ/két          | 130.000   | 130.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.022    | Bia hộp Sài Gòn               | đ/thùng        | 220.000   | 221.522   | 1.522     | 0,69    |         |
| 1.023    | Cocacola                      | đ/thùng        | 181.818   | 188.913   | 7.095     | 3,76    |         |
| 1.024    | 7 up lon                      | đ/thùng        | 173.636   | 180.000   | 6.364     | 3,54    |         |
| 1.025    | Rượu vang nội chai 750ml      | đ/chai         | 80.000    | 80.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.026    | Thuốc Vitamin C nội 500mg     | đ/vĩ           | 8.000     | 8.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.027    | Thuốc Ampicillin nội 250mg    | đ/vĩ           | 11.000    | 11.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.029    | Thuốc bảo vệ thực vật         | đ/chai         | 91.350    | 91.350    | 0         | 0,00    |         |
| 1.030    | Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN | đ/kg           | 14.700    | 14.700    | 0         | 0,00    |         |
| 1.031    | Lốp xe máy nội loại 1         | đ/chiếc        | 230.000   | 230.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.032    | Tivi 21 " LG                  | đ/chiếc        | 2.100.000 | 2.100.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.033    | Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo     | đ/chiếc        | 4.000.000 | 4.000.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.035    | Phân Urê Phú Mỹ               | đ/kg           | 7.600     | 7.600     | 0         | 0,00    |         |
| 1.036    | Phân SA Nhật                  | đ/kg           | 4.600     | 4.600     | 0         | 0,00    |         |
| 1.037    | Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch    | đ/kg           | 1.980     | 1.980     | 0         | 0,00    |         |
| 1.038    | Thép XD Φ 6-8 LD              | đ/kg           | 18.800    | 18.800    | 0         | 0,00    |         |
| 1.039    | Ống nhựa Φ90x2,9mm            | đ/mét          | 54.000    | 54.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.040    | Ống nhựa Φ21x1,6mm            | đ/mét          | 7.000     | 7.000     | 0         | 0,00    |         |

|          |                                  |        |           |           |         |       |  |
|----------|----------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|-------|--|
| 1.041    | Xăng Ron 92 - II                 | đ/lít  | 18.771    | 18.966    | 195     | 1,03  |  |
| 1.042    | Dầu hoả                          | đ/lít  | 13.690    | 13.942    | 252     | 1,81  |  |
| 1.043    | Diesel 0,05S                     | đ/lít  | 15.940    | 16.208    | 268     | 1,66  |  |
| 1.044    | Gar Petro (bình 12kg)            | đ/b    | 330.500   | 310.500   | -20.000 | -6,44 |  |
| 1.045    | Cước ô tô liên tỉnh ĐăkLăk - HCM | đ/vé   | 173.000   | 218.217   | 45.217  | 20,72 |  |
| 1.046    | Cước taxi                        | đ/km   | 12.000    | 12.000    | 0       | 0,00  |  |
| 1.047    | Cước xe buýt (<12km)             | đ/vé   | 12.000    | 12.000    | 0       | 0,00  |  |
| 1.048    | Công may quần áo nam/ nữ         | đ/c    | 130.000   | 130.000   | 0       | 0,00  |  |
| 1.049    | Trông giữ xe máy                 | đ/lần  | 3.000     | 3.348     | 348     | 10,39 |  |
| 1.050    | Vàng 99,99%                      | đ/chi  | 3.679.682 | 3.706.000 | 26.318  | 0,71  |  |
| 1.053    | Đôla Mỹ (NHNT)                   | đ/USD  | 22.745    | 22.742    | -3      | -0,02 |  |
| 1.056    | Euro (NHNT)                      | đ/Euro | 27.798,58 | 28.247,37 | 449     | 1,59  |  |
| <b>2</b> | <b>Giá mua nông sản</b>          |        | 0         | 0         |         |       |  |
| 2.006    | Lợn hơi                          | đ/kg   | 31.591    | 32.478    | 887     | 2,73  |  |
| 2.011    | Xoài                             | đ/kg   | 71.364    | 76.957    | 5.593   | 7,27  |  |
| 2.012    | Thanh long                       | đ/kg   | 31.818    | 33.478    | 1.660   | 4,96  |  |
| 2.013    | Cà phê nhân xô loại 1            | đ/kg   | 36.732    | 36.996    | 264     | 0,71  |  |
| 2.014    | Hạt tiêu đen                     | đ/kg   | 63.500    | 63.174    | -326    | -0,52 |  |
| 2.017    | Đậu tương loại 1 (đậu nành)      | đ/kg   | 20.000    | 20.000    | 0       | 0,00  |  |
| 2.018    | Lạc nhân loại 1                  | đ/kg   | 42.000    | 42.913    | 913     | 2,13  |  |